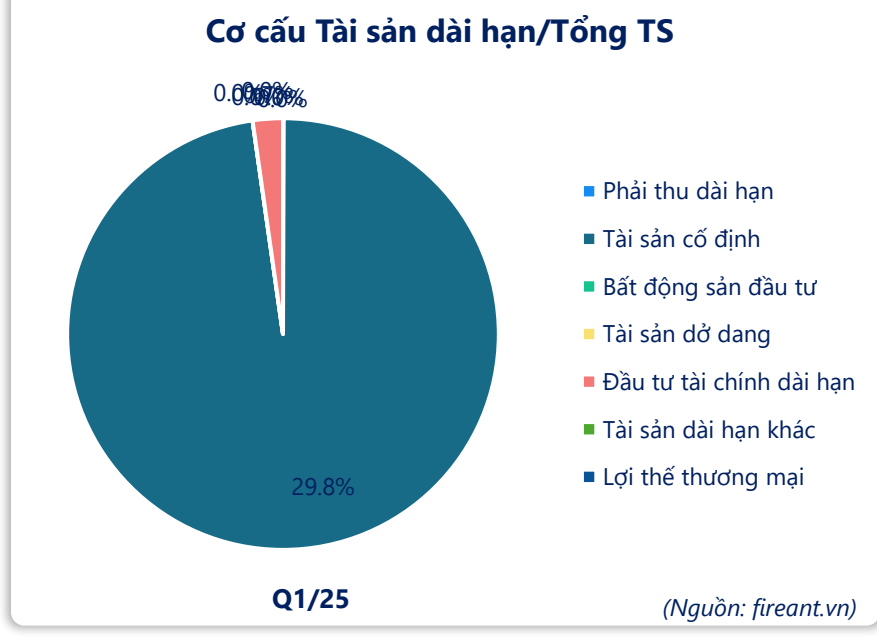
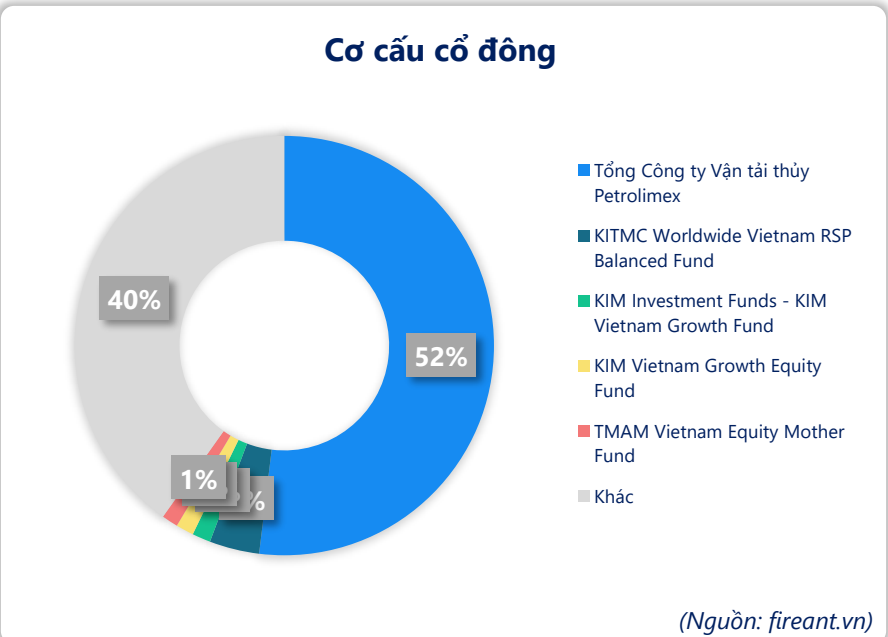
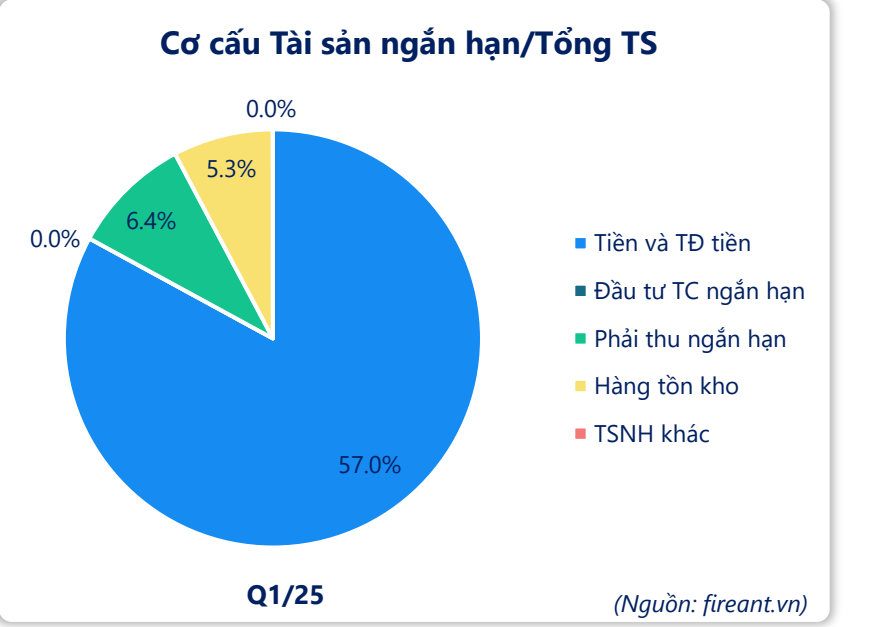
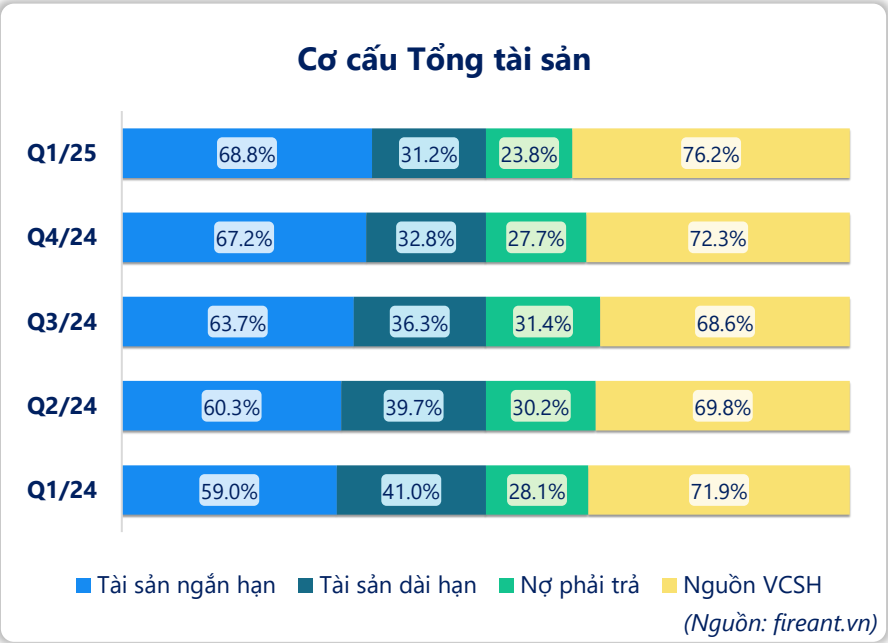
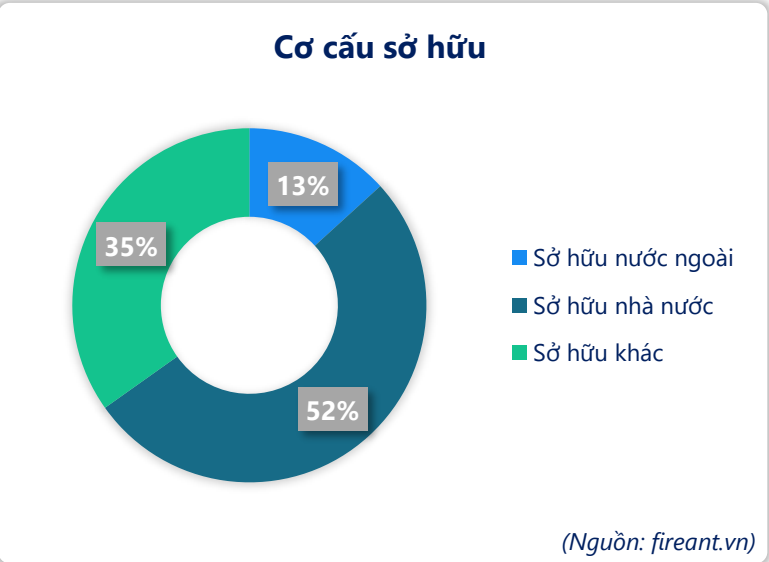
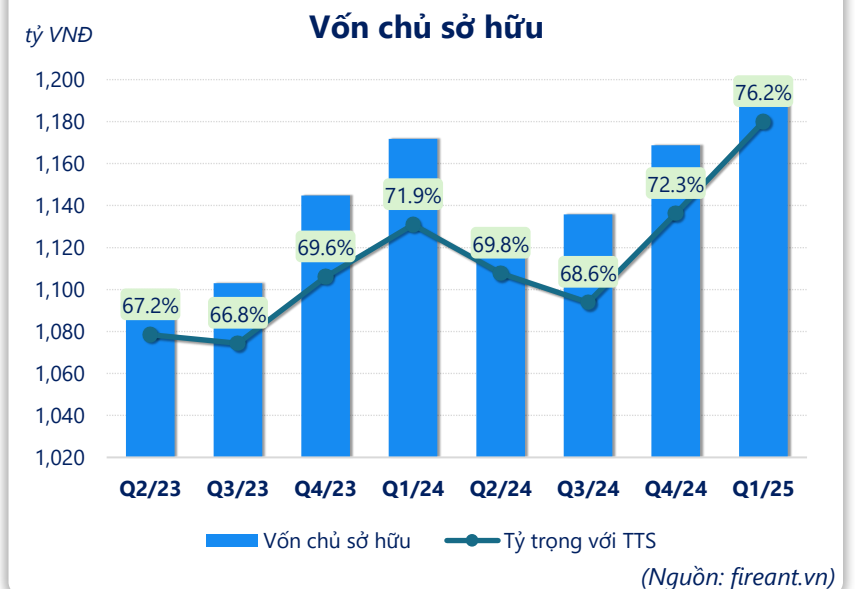
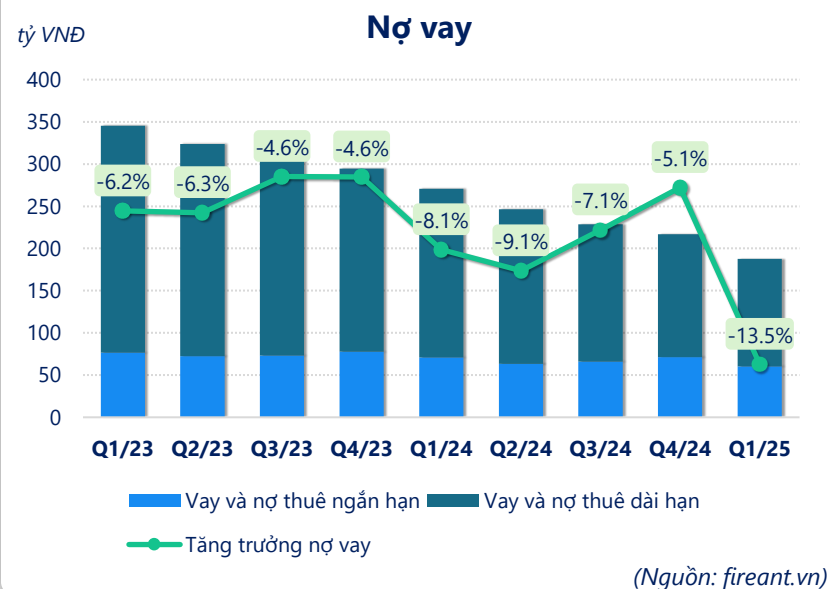
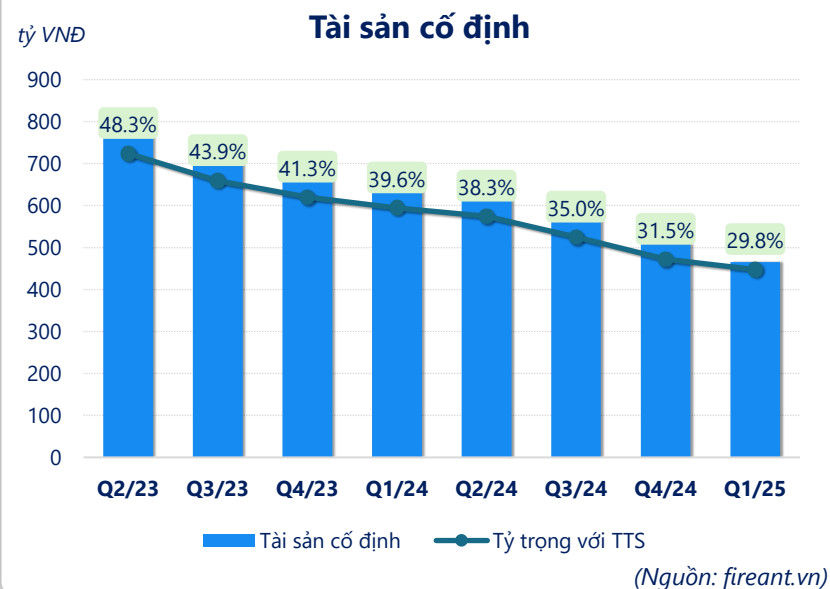
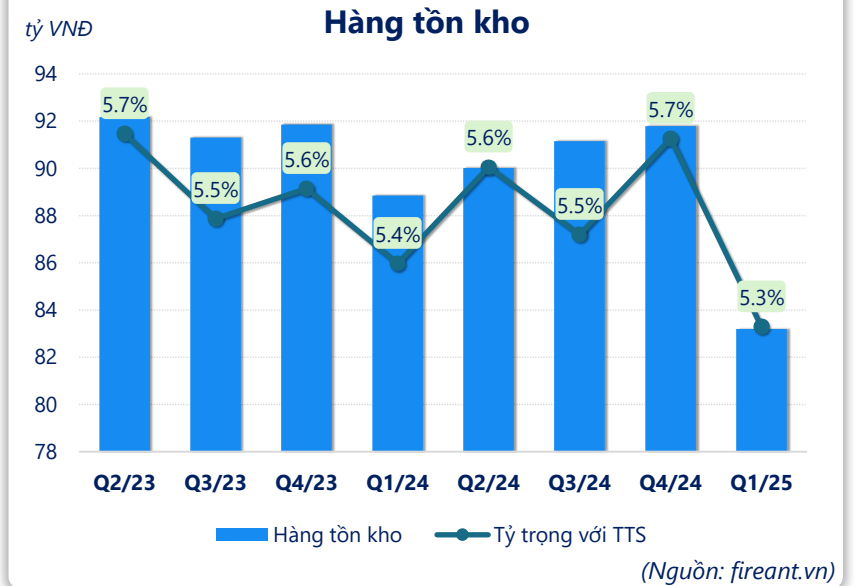
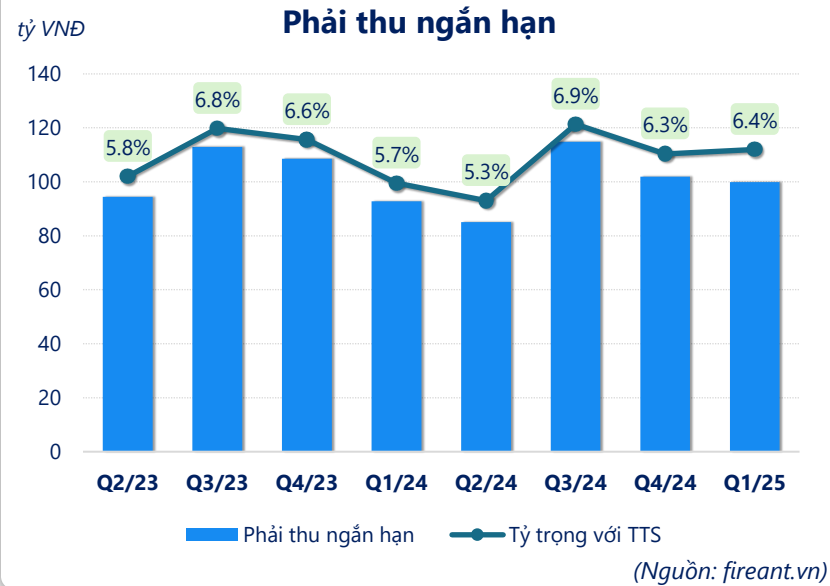
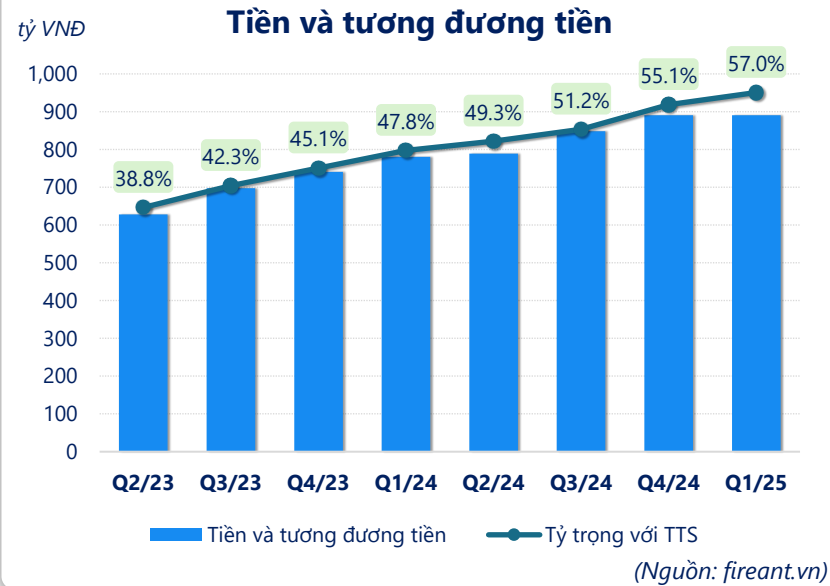


Thông tin giao dịch		31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,774
SL cổ phiếu LH		79,866,666
KLGD BQ 20 phiên (CP)		651,730
% sở hữu nước ngoài		13.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,118
P/E		11.0
EPS		1,267

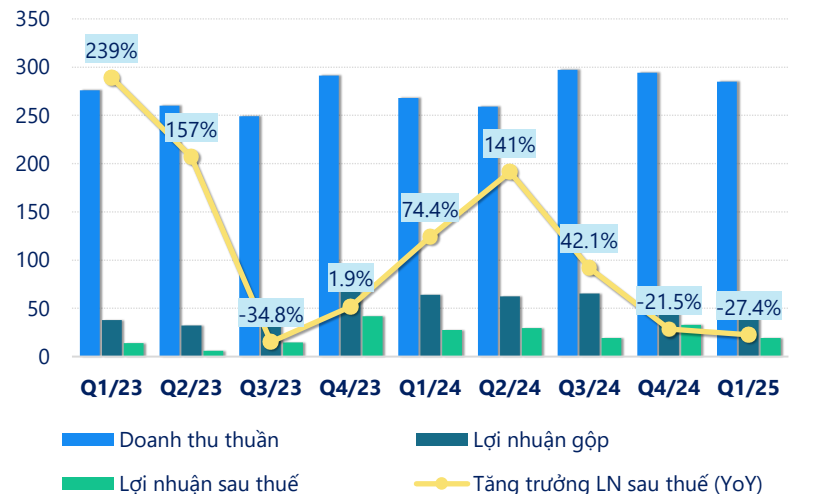
	YTD	1T	3T	6T
VTO	-5.4%	-13.6%	-6.4%	8.9%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%





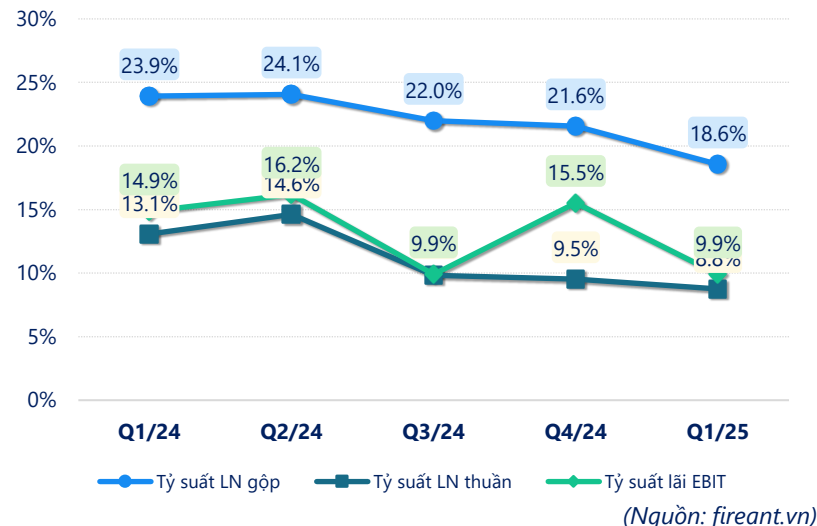
Kết quả kinh doanh

tỷ VNĐ



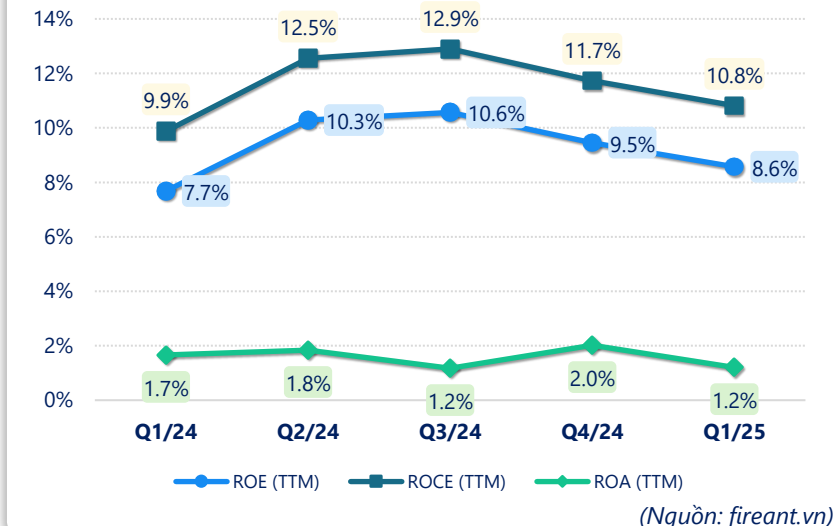
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



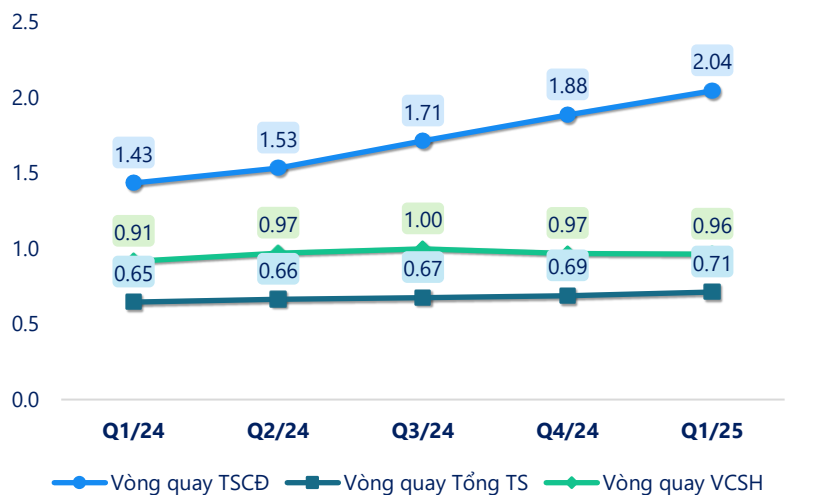
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



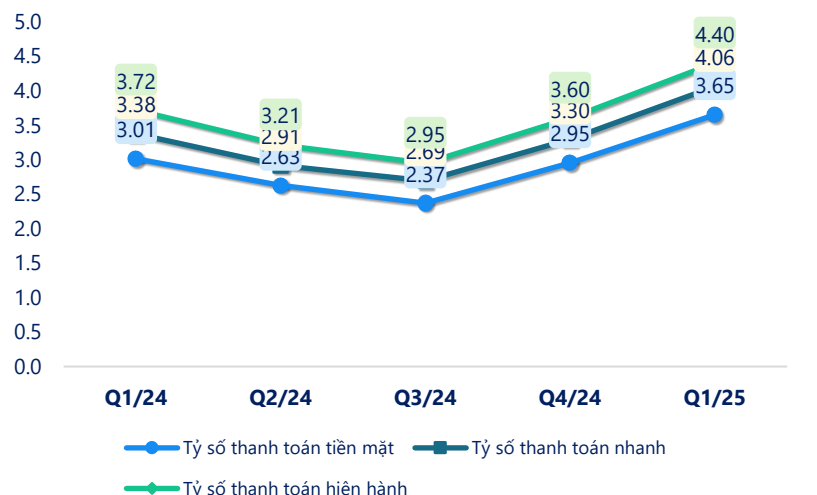
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

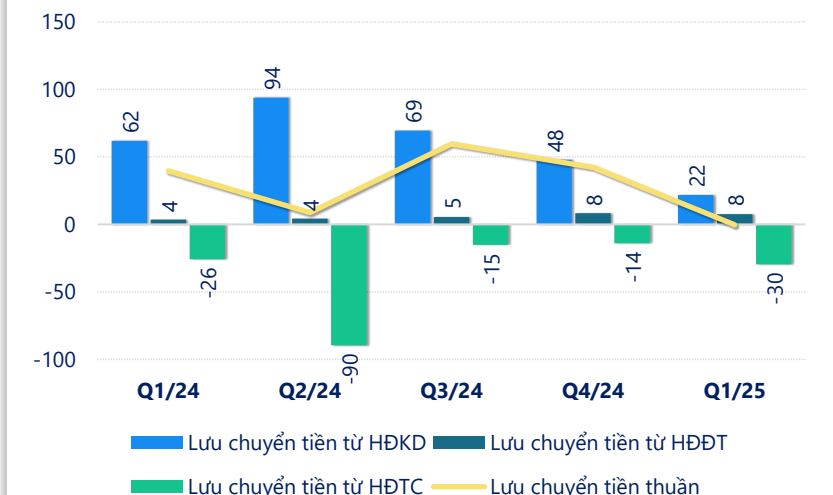
Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,561	1,616	-3.4%
Tài sản ngắn hạn	1,073	1,086	-1.1%
Tiền và tương đương tiền	890	891	0.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	99.8	102	-2.0%
Hàng tồn kho	83.2	91.8	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.09	1.51	-94.0%
Tài sản dài hạn	487	530	-8.1%
Phải thu dài hạn	0.27	0.27	0.0%
Tài sản cố định	465	508	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	10.7	10.7	0.0%
Tài sản dài hạn khác	0	10.8	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	371	446	-16.7%
Nợ ngắn hạn	244	300	-18.7%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	60.5	71.4	-15.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	20.8	30.7	-32.3%
Nợ dài hạn	127	146	-12.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	146	-12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,189	1,170	1.7%
Vốn chủ sở hữu	1,189	1,170	1.7%
Vốn điều lệ	799	799	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	268	259	297	294	285
Giá vốn hàng bán	204	197	232	231	232
Lợi nhuận gộp	64.1	62.4	65.4	63.4	52.9
Doanh thu HĐTC	3.76	5.99	6.66	8.68	7.88
Chi phí TC	7.75	6.15	4.09	12.0	3.76
Chi phí lãi vay	4.65	4.19	3.91	3.63	3.23
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	25.1	24.3	38.7	32.0	32.1
LN thuần từ HĐKD	35.0	37.9	29.3	28.0	24.9
Lợi nhuận khác	0.15	-0.14	-3.68	14.0	0.05
LN trước thuế	35.2	37.8	25.6	42.0	25.0
Lợi nhuận sau thuế	27.5	29.6	19.4	32.9	19.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.5	29.6	19.4	32.9	19.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.8	93.9	69.5	47.8	21.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.53	4.31	5.33	8.23	7.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.8	-89.5	-15.3	-13.9	-29.7
Tiền đầu kỳ	741	780	789	848	891
Lưu chuyển tiền thuần	39.5	8.69	59.5	42.1	-0.31
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	0.02	-0.11	0.10	0.01
Tiền cuối kỳ	780	789	848	891	890

(Nguồn: fireant.vn)